

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 643/2024/DS-PT
Ngày 31-12-2024
“V/v Tranh chấp về thừa kế tài
sản và tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh;
Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 582/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 551/2024/QĐ-PT, ngày 11 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 585/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: số A ĐX25, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2023); có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1990; địa chỉ: số B H, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2023); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1939; địa chỉ: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2/ Bà Lê Bích T2, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn T3, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2024); có mặt.

3/ Ông Lê Trọng H, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4/ Ông Lê Văn T3, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

5/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng:

1/ Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2/ Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3/ Ông Lê Văn P, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4/ Ông Nguyễn Hoàng C1, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ B, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5/ Ông Cao Văn S, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ C, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6/ Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1981; địa chỉ: đường số A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7/ Ông Lê Hồng M, sinh năm 1993; địa chỉ: số D đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

8/ Bà Hồ Thị Q, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9/ Bà Phạm Thị Ngọc L3, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

10/ Ông Trương Văn T4; địa chỉ: khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

11/ Ông Huỳnh Hữu P1; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đào Văn T trình bày:

Bà Nguyễn Thị L là chị cùng mẹ khác cha với ông Nguyễn Văn N chết ngày 24/4/2023. Ông N không có vợ, con, cha mẹ ông N là cụ Phạm Thị C2 và cụ Nguyễn Văn Đ đã chết từ lâu, chết trước ông N. Khi còn sống, ông N có tạo lập được một khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 8.250m² thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 612101, số vào sổ CH00956 ngày 14/8/2012 gắn liền căn nhà cấp 4, hàng rào quanh đất và các cây trồng trên đất. Ông N chết không để lại di chúc, ông N có các anh chị em gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị T1.

Do bà Nguyễn Thị T1 không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế do ông N để lại nên bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản của ông Nguyễn Văn N, cụ thể: Chia diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 7.962,8m² thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N, gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị L2 theo pháp luật. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật diện tích là 2.654,26m² đất. Các tài sản trên đất không yêu cầu chia, thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2, nguyên đơn không đồng ý.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Ngọc L1 trình bày:

Mẹ bà Nguyễn Thị T1 là cụ Nguyễn Thị C3 (chết năm 2013), cụ C3 có người chồng đầu là cụ Nguyễn Văn T5, cụ C3 và cụ T5 có 02 người con chung tên Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị L2. Sau khi cụ T5 chết, cụ C3 lấy người chồng sau là cụ Nguyễn Văn Đ (chết trước năm 1975), giữa cụ Đ và cụ C3 có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N. Việc cha bà mất sớm, không còn lao động chính nên gia đình khó khăn, đói kém, vì là chị em cùng mẹ khác cha nên 02 người chị là bà L và bà L2 không yêu thương, quan tâm đến bà T1 và ông N. Năm 1957, lúc bà T1 được 06 tuổi thì bà L2 đi lấy chồng và sinh sống với gia đình chồng tại thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị L thì lấy chồng khoảng năm 1961, sống tại khu phố P, phường P. Sau khi hai người chị lập gia đình riêng, có cuộc sống riêng, gia đình đông con nên hoàn toàn không chăm sóc hay giúp đỡ vật chất gì cho mẹ ruột và hai chị em bà. Do đó, năm 14 tuổi bà T1 đã là lao động chính nuôi bà ngoại là cố Thái Thị K, mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị C3 và em trai là ông Nguyễn Văn N.

Sau ngày đất nước thống nhất 30/4/1975, bà T1, ông N, cụ C3, cố K cùng sống chung với nhau tại ấp P, xã P (nay là tổ I, khu phố P, phường P). Năm 1980,

bà T1 kết hôn với ông Lê Văn N1 và dọn về sinh sống bên nhà chồng (cách khoảng 800m). Mặc dù đã có gia đình riêng nhưng vì bà ngoại và mẹ ruột đều đã già, ông N sức khỏe kém, không lập gia đình, không vợ, không con, lại có thói quen nghiện rượu nặng nên ông N không đủ sức khỏe để lao động kiếm tiền để trang trải cuộc sống mà chủ yếu dựa vào sự chu cấp của vợ chồng bà và giai đoạn sau này khi các con của bà trưởng thành thì còn có thêm sự phụ giúp của các con. Năm 2013, sau khi mẹ ruột là cụ C3 chết, ông N mắc bệnh lao phổi nặng, không còn khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân được mà phải nhờ sự trợ giúp của vợ chồng bà và các con bà. Năm 2018, tình hình sức khỏe của ông N càng ngày càng xấu đi, ông N mắc thêm nhiều bệnh hiểm nghèo khác như phổi tắc nghẽn mạn tính, tăng sản tiền liệt tuyến, tắc ruột, tắc đường tiểu, suy kiệt cơ thể...thường xuyên nhập viện phẫu thuật, điều trị dài ngày. Hơn 10 năm (từ lúc mắc bệnh 2013 đến ngày chết 24/4/2023), mọi chi phí thuốc men chữa bệnh, sinh hoạt phí, chi phí phẫu thuật, điều trị dài ngày tại Bệnh viện B, Bệnh viện Đa khoa tỉnh B đều do vợ chồng bà T1 và các con chi trả. Trong suốt thời gian ông N bệnh nặng, bà L2, bà L và các con của hai bà hoàn toàn không giúp đỡ về vật chất, công sức chăm sóc ông N. Khi ông N chết, việc tang lễ, chi phí đều do bà T1 và các con lo liệu, chi trả.

Về nguồn gốc thửa đất 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thửa đất do bà T1 và ông N cùng khai hoang từ sau ngày 30/4/1975. Căn nhà cấp 4 do bà T1 và ông N xây dựng năm 1977 làm chỗ ở cho bà ngoại, mẹ và hai chị em bà. Lúc mới xây dựng thì lợp ngói nhưng qua nhiều năm sử dụng thì đã xuống cấp nên năm 2016 bà T1 đã bỏ chi phí sửa lại thay mái ngói bằng mái tôn. Năm 1980, bà T1 lấy chồng và về nhà chồng sinh sống nhưng vẫn tiếp tục canh tác trồng trọt trên đất. Từ năm 1975 đến năm 1990, trồng điều, năm 1991 bà T1 chặt bỏ điều để trồng cao su. Thu nhập từ việc bán mủ cao su, bà T1 dùng để lo cho bà ngoại, mẹ, ông N và các con bà. Năm 2012, bà T1 và ông N có trao đổi thống nhất về việc để ông N đại diện kê khai, đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông N. Năm 2015, do cây cao su già cỗi không còn năng suất nên bà T1 phá bỏ cao su. Sau khi phá bỏ cao su, bà T1 và ông N thống nhất cho con gái bà là bà Lê Bích T2 phân đất có diện tích 500m² để bà T2 xây dựng chuồng trại nuôi bò và trồng cỏ trên phần đất chưa sử dụng. Năm 2015, bà T1 bỏ ra số tiền khoảng 150.000.000 đồng để mua vật tư, thuê thợ xây hàng rào xung quanh đất này, cây trồng trên đất là do bà T1 và các con bà trồng và chăm sóc. Năm 2018, bà T1 và ông N thống nhất cho phần diện tích khoảng 300m² để bà T1 bỏ tiền ra xây nhà cho con trai là ông Lê Trọng H và 01 tiệm sửa chữa điện cơ để có thêm thu nhập phụ giúp tiền thuốc men và chi phí chữa bệnh cho ông N. Vì lúc này bệnh của ông N ngày càng nghiêm trọng, cần có người ở gần chăm sóc cho ông N, riêng bản thân bà lúc này cũng lớn tuổi, sức khỏe không còn được đảm bảo trong việc phải chăm bệnh dài ngày.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không đồng ý, bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

+ Công nhận cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 858 tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương tương đương diện tích 3.981,4m².

+ Phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại của thửa đất 858 tờ bản đồ số 16 tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương thành 04 kỷ phần, chia cho bà Nguyễn Thị T1 02 kỷ phần bằng hiện vật, trong đó: 01 kỷ phần do nhận thừa kế từ ông Nguyễn Văn N diện tích đất khoảng 995m², 01 kỷ phần cho công sức tôn tạo, giữ gìn thửa đất trên cũng như công chăm sóc ông N trong lúc ông còn sống, lo việc ma chay, xây dựng mộ mả, cúng giỗ cho ông N diện tích 995m² đất.

+ Công nhận cho bà Nguyễn Thị T1 quyền sở hữu tài sản trên đất là căn nhà diện tích theo đo đạc thực tế 179,6m² cùng toàn bộ mái che diện tích 86,4m² và căn nhà tiền chế diện tích 35,1m².

+ Yêu cầu tính tiền xây dựng hàng rào, cổng ngõ xung quanh thửa đất, giá trị tạm tính 200.000.000 đồng.

+ Công nhận cho bà Nguyễn Thị T1 quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ căn nhà có diện tích đo đạc là 106,4m².

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đồng ý trước yêu cầu độc lập của bà Lê Bích T2. Thống nhất với giá trị giếng nước, máy bơm, hệ thống tưới nước tự động của bà Lê Bích T2 đưa ra là 50.000.000 đồng.

Đối với các cây trồng trên đất thì bị đơn không có yêu cầu, trường hợp chia đất, cây trồng thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2 trình bày:

Năm 2015, sau khi được sự đồng ý của mẹ là bà Nguyễn Thị T1 và cậu là ông Nguyễn Văn N, bà T2 cùng chồng là ông Lê Văn T3 đã thuê người xây dựng trên thửa đất 858 một trại bò có kết cấu: Trụ sắt, mái tôn, vách tôn, nền xin măng, diện tích đo đạc là 401,3m² mục đích để chăn nuôi bò thịt, tận dụng đất trống còn lại bà T2 đã đào giếng nước, lắp đặt hệ thống tưới cỏ tự động để trồng cỏ làm thức ăn phục vụ chăn nuôi bò. Tổng giá trị đầu tư là 800.000.000 đồng, trong đó riêng đối với giếng, máy bơm hệ thống ống tưới tự động có tổng giá trị là 50.000.000 đồng. Nay bà T2 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận cho bà được quyền sở hữu công trình xây dựng là nhà tiền chế để nuôi bò, giếng nước và hệ thống tưới cỏ tự động tại thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, người thừa kế nào được chia phần đất có các công trình nêu trên thì phải thanh toán giá trị các công trình này cho cho bà T2.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T3 trình bày:

Ông T3 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Lê Bích T2.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng H và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1.

6. Người làm chứng, bà Đoàn Thị H1, bà Đặng Thị H2 trình bày:

Thửa 858, tờ bản đồ số 16 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N khai phá từ sau năm 1975. Bà N lấy chồng, sinh sống cách thửa đất khoảng 800m nhưng vẫn ra vào cùng ông N canh tác, trồng cao su, điều. Khi ông N bị bệnh thì chỉ thấy mẹ con bà T1 chăm sóc, khi ông N chết chỉ thấy mẹ con bà T1 lo tang lễ, không thấy gia đình bà L2, bà L.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp về thửa kế tài sản và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc tính công sức chăm sóc ông Nguyễn Văn N trước khi chết.

1.1 Xác định quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 7.962,8m² thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 612101, số vào sổ CH00956 ngày 14/8/2012 do Ủy ban nhân dân huyện N là thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn N, gắn liền căn nhà cấp 4 (diện tích 106,4m²), cây trồng (05 cây khế, 15 cây cau, 12 cây mít, 06 cây xanh, 02 cây sung, 08 cây trắc, 02 cây dầu, 01 cây giáng hương, 03 cây bồ đề, 01 cây sa kê, 01 cây xoài, 02 cây dừa); hàng rào lưới B40 trụ bê tông là di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn N chết để lại.

1.2. Tính công sức chăm sóc ông Nguyễn Văn N trước khi chết cho bà Nguyễn Thị T1 10% giá trị di sản là quyền sử dụng đất tương đương 3.305.120.000 đồng vào kỷ phần được chia.

1.3. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N bằng hiện vật, cụ thể như sau:

1.3.1. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.478.8m² (đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu các cây trồng, hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

1.3.2. Bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.005,2m² (300m² đất ODT và 2.705,2m² đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu B tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu nhà nhờ ở 1 diện tích 179,6m² và nhà ở 2 diện tích 106,4m², các cây trồng, trụ bồn nước, phần mái che diện tích 84,9m² và hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

1.3.3. Bà Nguyễn Thị L2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.478.8m² (đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu C tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu nhà tiền chế diện tích 401,3m², cây trồng, hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2:

Bà Nguyễn Thị L2 phải thanh toán giá trị nhà tiền chế (chuồng bò) số tiền 413.499.520 đồng (bốn trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng) cho bà Lê Bích T2.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của bà Lê Bích T2 về việc yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán giá trị máy bơm nước, hệ thống ống tưới nước tự động số tiền 50.000.000 đồng.

Bà Lê Bích T2 phải tháo dỡ, di dời máy bơm nước, hệ thống ống tưới nước tự động của mình ra khỏi thửa đất 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Trọng H phải tháo dỡ, di dời nhà tiền chế diện tích 35m² và một phần mái che diện tích 1,5m² ra khỏi phần đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L.

5. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quyết định của bản án.

6. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 612101, số vào sổ CH00956 ngày 14/8/2012 để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà T1. Ngày 02/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Lê Bích T2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị

T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định ADN đối với bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L có phải là con ruột của cụ Nguyễn Thị C3 hay không? Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L2 là chị em cùng mẹ khác cha với bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N. Bà T1 nghi ngờ bà L và bà T1 không phải là con ruột của bà C3 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định ông N không có vợ con, cha, mẹ của ông N đều đã chết trước ông N nên không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và hàng thừa kế thứ hai của ông N gồm 03 người gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị T1; ông N chết không để lại di chúc.

[2.2] Về di sản thừa kế: Thừa đất số 858, tờ bản đồ số 16, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 612101, số vào sổ CH00956 ngày 14/8/2012 cho ông Nguyễn Văn N nên có căn cứ xác định đây là di sản do ông Nguyễn Văn N chết để lại. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T cung cấp thể hiện: tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và Tờ khai nguồn gốc cùng ngày 07/5/2012, ông Nguyễn Văn N đều khai nguồn gốc đất do ông khai phá, xây dựng nhà ở từ năm 1975. Đồng thời, tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 07/5/2012 cũng xác định nguồn gốc đất là do ông N khai phá và xây dựng nhà ở từ năm 1975. Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P đã xác nhận vào Tờ khai nguồn gốc cùng ngày 07/5/2012 với nội dung: *“khai phá năm 1975”*. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không có tài liệu, chứng cứ hay văn bản thỏa thuận nào giữa bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N về việc để bà T1 để ông N đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, bà T1 cho rằng nguồn gốc đất là do bà và ông N cùng khai phá từ sau năm 1975, năm 2012 bà và ông N thỏa thuận để ông N đại

diện đăng ký và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận. Lời khai của người làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng “*có nhìn thấy ông N và bà L bứng gốc*” là không không đủ căn cứ xem xét. Bà T1 cho rằng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 (diện tích 106,4m²) là tài sản chung của bà và ông N, hàng rào quanh đất do bà xây dựng nhưng cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở. Nguyên đơn thừa nhận nhà cấp 4 (diện tích 179,6m²) cùng mái che (diện tích 86,4m²), trụ bồn nước và nhà tiền chế (diện tích 35,1m²) là do bà Nguyễn Thị T1 xây dựng; thừa nhận nhà tiền chế (diện tích 401,3m²) cùng hệ thống máy bơm, ống nước tưới tự động là do bà Lê Bích T2 xây dựng, không phải tài sản của ông Nguyễn Văn N. Bà T1 cho rằng bỏ tiền ra xây dựng hàng rào quanh đất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của ông Nguyễn Văn N để lại gồm quyền sử dụng đất diện tích 7.962,8m², gắn liền nhà ở cấp 4 diện tích 106,4m², tường rào quanh đất và các cây trồng trên đất là phù hợp.

[2.3] Bà T1 thừa nhận có trồng cây điều trên đất, sau đó trồng cao su, thu nhập từ cao su để lo cho bà ngoại, mẹ, ông N và các con của bà; sau này cho con là bà Lê Bích T2 xây dựng chuồng bò, trồng cỏ nuôi bò, làm nhà cho con Lê Trọng H mở tiệm sửa chữa điện cơ để có thu nhập phụ chi phí chữa bệnh cho ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T3 thừa nhận năm 2015 ông N có nói với vợ chồng ông T3, bà T2 về dựng trại bò trên đất, mỗi tháng vợ chồng ông T3 đưa cho ông N 2.000.000 đồng để ông N chi tiêu. Ông H thừa nhận năm 2018 ông N có kêu ông về đất cất nhà gần ông để tiện chăm sóc cho ông N, đồng ý cho ông H dựng kiot để mở tiệm điện cơ. Như vậy, thực tế bà T1 và các con là Lê Bích T2, Lê Trọng H đã được hưởng lợi trên phần đất của ông N để lại, do đó việc bà T1 và các con của bà bỏ chi phí điều trị, công chăm sóc và tang lễ cho ông N là hợp tình, hợp lý. Bà T1 chỉ trình bày có thời gian sử dụng đất, không chứng minh có cải tạo để tăng giá trị đất, ông N cũng chỉ mới chết ngày 24/4/2023. Do đó, việc bà T1 yêu cầu tính công sức tôn tạo, giữ gìn đất là không có cơ sở. Tuy nhiên, căn cứ theo các hóa đơn thuốc, chứng từ về việc thăm khám, điều trị bệnh của ông N thì ông N có thời gian dài ốm đau, bệnh tật, bà T1 đã có công chăm sóc, lo đám tang cho ông N nên Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho bà T1 10% trên giá trị di sản là quyền sử dụng đất trước khi chia thừa kế cho các đồng thừa kế là phù hợp.

[2.4] Bà Lê Bích T2 xây dựng nhà tiền chế để làm chuồng bò trên đất từ năm 2015 (thời điểm ông N còn sống), được sự đồng ý của ông N do đó được thanh toán giá trị khi chia thừa kế, theo kết quả định giá có tổng giá trị 413.499.520 đồng. Đối với máy bơm nước, hệ thống ống tưới nước tự động không cố định, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lê Bích T2 thống nhất giá trị 50.000.000 đồng, bà T2 có thể dễ dàng di dời tháo dỡ nên không được xem xét bồi hoàn giá trị.

[3] Do căn nhà cấp 4 cũ của ông N hiện bà T1 đang làm nơi thờ cúng ông N (bà L, bà L2 không tranh chấp, đồng ý giao cho bà T1 sử dụng, sở hữu) và căn nhà vợ chồng ông H đang ở là của bà T1 xây dựng nên để ổn định và thuận tiện cho việc sử dụng đất, tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T1 kỷ phần

hiện vật gắn liền với các tài sản này và do diện tích nhà ở gắn liền diện tích đất là gần 300m², nên phần đất thổ cư giao cho bà T1 sử dụng là phù hợp. Theo kết quả định giá xác định giá đất ở (ODT) 8.000.000 đồng/m², giá đất nông nghiệp (CLN) 4.000.000 đồng/m², do đó về giá trị di sản, xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất 33.051.200.000 đồng, tính cho bà T1 10% tương ứng giá trị 3.305.120.000 đồng, kỷ phần theo giá trị mỗi người được hưởng tương đương 9.915.360.000 đồng. Do thừa đất đủ điều kiện tách thửa nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho các đồng thừa kế bằng hiện vật là phù hợp với quy định tại Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N chết để lại cụ thể như sau:

[3.1] Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.478.8m² (đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu các cây trồng, hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

[3.2] Bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.005,2m² (300m² đất ODT và 2.705,2m² đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu B tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu nhà nhỡ ở 1 diện tích 179,6m² và nhà ở 2 diện tích 106,4m², các cây trồng, trụ bồn nước, phần mái che diện tích 84,9m² và hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

[3.3] Bà Nguyễn Thị L2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.478.8m² (đất cây lâu năm) thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 16, tại tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu C tại sơ đồ kèm theo), được quyền sử dụng, sở hữu nhà tiền chế diện tích 401,3m², cây trồng, hàng rào gắn liền với phần đất được chia.

[3.4] Bà Nguyễn Thị L2 phải thanh toán giá trị nhà tiền chế (chuồng bò) số tiền 413.499.520 đồng (Bốn trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng) cho bà Lê Bích T2.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Bích T2 là phù hợp nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên không phải nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Bích T2 phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí.

- Bà Lê Bích T2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004392 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi Cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền